

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S3...

Listening:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../....



GLOBAL ENGLISH 3

Unit 8: Our amazing body - Vocabulary 1 & Flyers Listening

A. VOCABULARY

❖ Parts of the body

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	blood vessel (comp.n)	mạch máu	6	rib (n)	xương sườn
2	wrist (n)	cổ tay	7	skull (n)	hộp sọ
3	breathe (v)	hít thở	8	muscle (n)	cơ bắp
4	fist (n)	nắm đấm	9	spine (n)	cột sống
5	bone (n)	xương			

❖ Healthy habits about exercise, nutrition, hygiene

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	spend time on something (phr)	dành thời gian làm gì	3	hygiene (n)	vệ sinh
2	mineral (n)	khoáng chất			

❖ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	stream (n)	con suối	3	fetch (v)	tìm về, đem về
2	waterfall (n)	thác nước			

* Note: n = noun: danh từ; phr = phrase: cụm từ; v = verb: động từ; comp.n = compound noun: danh từ ghép.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **I dòng** vào vở ghi

B. CLASSWORK

*** CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE ***

Các con nghe bài ở link này: <https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-03-test-03-part-04>

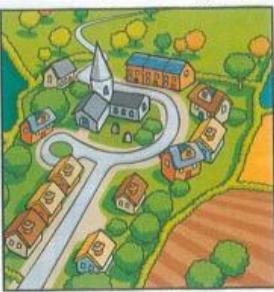
PART 4

A. Detailed question: Listen and (✓) the box.

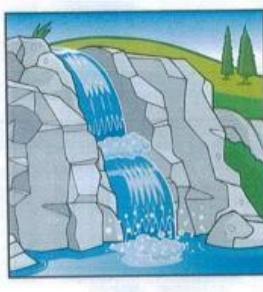
1. Where did Michael's class go camping? 2. Where did the children get water for washing?



A



B



A



B

B. General question: Listen to the entire track. Choose the correct answer.



G1. What is the boy's name?

- A. Mike
- B. Michael
- C. Christ

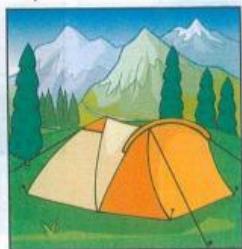
G2. What is the topic of this conversation?

- A. Camping
- B. Holiday
- C. Winter

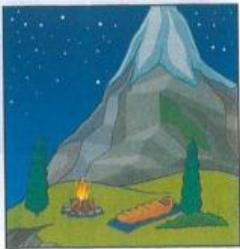
C. HOMEWORK

Listen and (✓) the box.

1. Where did Michael sleep?

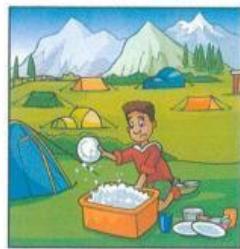


A



B

2. What job did Michael do?



A

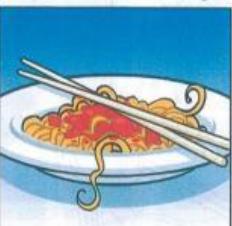


B

3. What did Michael have for dinner on the first night?



A



B

4. How did Michael send a message to his parents?



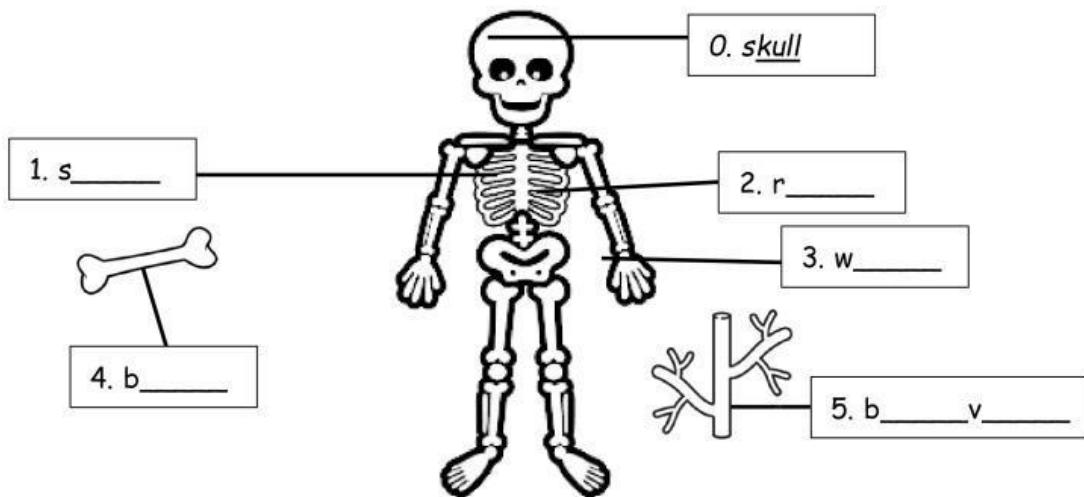
A



B

I. Look at the picture and write the correct names of the body parts.

(Nhìn vào tranh và viết đúng tên của bộ phận cơ thể)



II. Choose a suitable word to complete each sentence (Chọn từ phù hợp để hoàn thành mỗi câu)

0. Peter always stretches his _____ before exercise.

A. shrink B. spines C. muscles

1. You should _____ on learning new skills every day.

A. fist B. blood vessels C. spend time

2. Good _____ keeps you clean and healthy.

A. hygiene B. spine C. skull

3. Water has important _____ for your body.

A. minerals B. breathe C. bone

4. He used his _____ to knock on the door.

A. skull B. spine C. fist

5. Take a deep _____ before you speak.

A. fist B. breath C. muscle

III. Correct the underlined error in each sentence (Sửa lỗi sai đã được gạch chân trong mỗi câu)

0. This dog is as friendly than the cat.

→ Correction: as

1. She is an actor. She like to act.

→ Correction: likes

2. She has 6 cats. 6 cats are white. A cats are white.

→ Correction: The

3. France can't win the World Cup last month.

→ Correction: couldn't

4. She couldn't fixes her car.

→ Correction: fix

5. We like to wearing coats.

→ Correction: wear